

Bản án số: **09/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 29 tháng 3 năm 2018.

V/v Xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Ông **Trần Duy Khánh**.*

** Hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông **Thạch Hương**.

2/. Bà **Dư Thị Út**.

** Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Bùi Công Bằng** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh B: Bà **Lý Thử Dung** - Kiểm sát viên.*

Vào ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 363/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXX-ST ngày 12 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018 ngày 09 tháng 03 năm 2018, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T** – sinh năm 1984.*

Trú tại: Ấp C, xã V, huyện H, tỉnh B. (có mặt)

** Bị đơn: Anh **Bành Văn N** – sinh năm 1976.*

Trú tại: số 093, đường V, Khóm A, Phường B, thành phố B, tỉnh B. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và lời khai của chị Nguyễn Thị T, là nguyên đơn trình bày: Chị và anh Bành Văn N tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2002, có*

đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 3, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh B vào ngày 24/4/2003. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, do anh N không chăm lo cuộc sống gia đình, thường xuyên đi uống rượu với bạn bè rồi về nhà đánh đập chị T. Chị T nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh N vẫn không thay đổi nên năm 2009 chị T đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án. Quá trình Tòa án giải quyết, do anh N hứa sửa đổi nên chị T đã rút lại đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 04/2009/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2009. Sau khi chị T rút đơn thì anh N vẫn không thay đổi tính tình nên từ tháng 3/2017 đến nay chị T đã phải dẫn 02 con bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Nay xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin được ly hôn với anh N. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là cháu Bành Thị Tuyết Hồng, sinh ngày 16/10/2003 và cháu Bành Văn Hào, sinh ngày 04/8/2005, hiện tại các cháu đang sống chung với chị T, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh N, nhưng anh N đều vắng mặt và không gửi văn bản hay ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T cho Tòa án.

** Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh B phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Nguyên đơn là chị T chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn là anh Bành Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Chị T và anh N chung sống có đăng ký kết hôn. Qua phần trình bày của chị T và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định chị T và anh N có xảy ra mâu thuẫn vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh N.

+ Về con chung: Đề nghị giao cả 02 con cho chị T trực tiếp nuôi dạy, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung và nợ chung: do chị T và anh N đều không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

* Về mặt thủ tục tố tụng: Ngày 12/10/2017 Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án và đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Bành Văn N, cụ thể như sau:

- Ngày 16/10/2017 tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (lần 1), thông báo anh N có mặt tại tòa lúc 07 giờ 30 phút ngày 06/11/2017 để tham gia phiên họp và hòa giải.

- Ngày 08/01/2018 tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (lần 2), thông báo anh N có mặt tại tòa lúc 07 giờ 30 phút ngày 15/01/2018 để tham gia phiên họp và hòa giải.

- Ngày 22/02/2018 tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐ-XX ngày 12/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B và giấy triệu tập anh N tham gia phiên tòa vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 09/3/2017.

- Ngày 12/3/2018 tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/3/2018 và giấy triệu tập anh N tham gia phiên tòa lúc 13 giờ 30 phút ngày 29/3/2018.

Theo chính quyền địa phương xác nhận anh N vẫn còn sinh sống tại địa chỉ số 093, đường Võ Thị Sáu, Khóm 6, Phường 3, thành phố B, tỉnh B. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho anh N tất cả các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, anh N đều vắng mặt, cũng không có ý kiến phản hồi gửi cho Tòa án về việc chị T xin ly hôn. Đây là lần triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

* Về mặt nội dung: Theo lời trình bày của chị Nguyễn Thị T và giấy chứng nhận kết hôn thể hiện: chị T và anh N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường 3, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/4/2003 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N, Hội đồng xét xử thấy rằng: ngày 24/10/2017 Tòa án đã tiến hành xác minh đối với bà Đỗ Tường Vân, là Chi hội trưởng chi Hội phụ nữ Khóm 6, Phường 3, thành phố B thì bà Vân xác định vợ chồng chị T, anh N có xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng không còn chung sống. Ngày 27/10/2017 Tòa án tiến hành xác minh ông Lư Văn Dũng, là trưởng ấp Cây Gừa, xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình, tỉnh B thì ông Dũng cũng xác định chị T và anh N có xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, khoảng tháng 3/2017 thì chị T đã dắt 02 con về nhà cha mẹ ruột tại ấp Cây Gừa, xã Vĩnh Hậu A sống. Do đó, căn cứ vào lời khai của chị T và ý kiến của những người được xác minh nêu trên có đủ căn cứ xác định chị T và anh N có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và hiện không còn sống chung là có xảy ra trên thực tế.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh N, nhưng anh vẫn không gửi văn bản hay ý kiến gì cho Tòa án, cũng như không có thiện chí tham gia các buổi hòa giải và xét xử. Mặt khác, hôn nhân phải được xây dựng trên nền tảng tình cảm xuất phát từ hai phía vợ và chồng nhưng hiện tại chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn thì có chung sống tiếp cũng không hạnh phúc. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N.

- Về con chung: Căn cứ các chứng cứ liên quan như lời trình bày của chị T, giấy khai sinh thì có đủ cơ sở xác định cháu Bành Thị Tuyết Hồng, sinh ngày 16/10/2003 và cháu Bành Văn Hào, sinh ngày 04/8/2005 là con chung của chị T và anh N. Xét yêu cầu xin nuôi con của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng cháu Hồng và cháu Hào đều có nguyện vọng được sống với mẹ là sự tự nguyện của các cháu và hiện nay các cháu đang sống ổn định với chị T. Mặt khác, chị T xác định chị có đủ điều kiện để nuôi cả 02 con chung, anh N thì không có ý kiến gì về việc yêu cầu nuôi con của chị T. Để tránh xáo trộn tâm lý và điều kiện sinh hoạt, học hành của các con nên việc giao cả 02 con cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp, không trái đạo đức xã hội, cũng như không trái quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu xin nuôi con của chị T, giao cả 02 con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

Anh Bành Văn N có quyền, N vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Riêng đối với anh N do trong quá trình giải quyết vụ án anh không có ý kiến gì về phần tài sản chung nên Hội đồng xét xử không tiến hành xem xét. Nếu xảy ra tranh chấp, anh N và chị T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn ở một vụ án độc lập khác.

- Về nợ chung: chị T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu, anh N cũng không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không tiến hành xem xét giải quyết.

- Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, như đã phân tích ở trên là có cơ sở, phù hợp với nội dung vụ án nên được chấp nhận toàn bộ.

- Về án phí: chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T;

Xử cho ly hôn mối quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T đối với anh Bành Văn N.

2/. Về con chung: Giao cháu Bành Thị Tuyết Hồng – sinh ngày 16/10/2003 và cháu Bành Văn Hào – sinh ngày 04/8/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, hiện hai cháu đang sống chung với chị T. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh N có quyền, N vụ thăm nom con, không ai được quyền cản trở.

3/. Về tài sản chung: Chị T xác định không có tài sản chung, anh N không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/. Về nợ chung: Chị T xác định không có nợ chung, anh N không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0007728 ngày 12/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, nay được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án chị T có quyền kháng cáo bản án. Riêng anh Bành Văn N vắng mặt nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND TP.B;
- THA TP.B;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Duy Khánh